

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|------------------|
| 1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng | | |
| <p>1.1. Lập bảng kê các vật tư, vật liệu chính theo phạm vi hồ sơ thiết kế được duyệt và theo các yêu cầu về kỹ thuật/ chỉ dẫn kỹ thuật quy định theo hồ sơ mời thầu (điểm 3, mục III, chương V, phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật). Tất cả các vật tư, vật liệu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ thiết kế và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p> | <p>Có bảng kê đầy đủ, chi tiết hoặc cơ bản đầy đủ chủng loại, nguồn gốc xuất xứ các vật tư, vật liệu chính theo yêu cầu.</p> <p>Tất cả các vật tư, vật liệu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ thiết kế và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p> | Đạt |
| | <p>Không có danh mục, hoặc có nhưng thiếu quá nhiều chủng loại, nguồn gốc xuất xứ vật tư, vật liệu chính theo yêu cầu hoặc vật tư vật không đáp ứng yêu cầu của hồ sơ thiết kế và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p> | Không đạt |
| <p>1.2. Đối với các vật tư, vật liệu chính: Gỗ Lim; Cát mịn; Cát vàng; Đá cốt liệu, đá dăm các loại; Xi măng; Gạch không nung; Thép tròn các loại; Thép hình, Gạch Bát; Ngói mũi hài; Sơn; Gạch ốp, lát các loại; Đá Granite; Dây dẫn; Thiết bị điện; Ống cấp thoát nước; Thiết bị vệ sinh; Thuốc chống mối.</p> | <p>Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc kèm theo đăng ký kinh doanh của đơn vị cung cấp.</p> | Đạt |
| | <p>Không có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc kèm theo đăng ký kinh doanh của đơn vị cung cấp với vật tư, vật liệu theo yêu cầu.</p> | Không đạt |
| <p>1.3. Đối với các vật liệu hợp quy: Xi măng; Gạch không nung; Sơn.</p> | <p>Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc với nhà sản xuất hoặc đại lý có ủy quyền, nhà phân phối kèm theo đăng ký kinh doanh của đơn vị cung cấp. Có giấy chứng nhận hợp quy, giấy công bố hợp quy hoặc thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</p> | Đạt |
| | <p>Không có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc với nhà sản xuất hoặc đại lý có ủy quyền, nhà phân phối kèm theo đăng ký kinh doanh của đơn vị cung cấp. Không có giấy chứng</p> | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|-----------------------|
| | nhận hợp quy của vật liệu còn hiệu lực. | |
| 1.4. Đối với các vật tư, vật liệu đặc thù: Gỗ Lim | <p>Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc kèm theo đăng ký kinh doanh của đơn vị cung cấp (đơn vị cung cấp phải có năng lực kinh doanh mặt hàng tương ứng).</p> <p>Vật tư vật liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng (giấy tờ nhập khẩu chính ngạch hoặc giấy phép khai thác trong nước còn hiệu lực).</p> | Đạt |
| | <p>Không có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc kèm đăng ký kinh doanh của đơn vị cung cấp.</p> <p>Đơn vị cung cấp không có năng lực kinh doanh với mặt hàng tương ứng.</p> <p>Vật tư vật liệu không chứng minh được nguồn gốc, xuất xứ.</p> | Không đạt |
| 2. Giải pháp kỹ thuật - Biện pháp thi công | | |
| 2.1. Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, lán trại, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, bố trí công ra vào, rào chắn, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công | <p>Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, bản vẽ hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.</p> | Đạt |
| | <p>Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng nhưng thiếu giải pháp kỹ thuật về lán trại.</p> | Chấp nhận được |
| | <p>Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.</p> | Không đạt |
| 2.2. Giải pháp khảo sát, trắc đạc đề thi công công trình. | <p>Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, khả thi, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.</p> | Đạt |
| | <p>Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ</p> | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|------------------|
| | thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | |
| <p>2.3. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp thi công: Quy trình thi công và nghiệm thu, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho các công tác chính của các hạng mục, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần xây dựng cơ bản: + Công tác phá dỡ, hạ giải; + Công tác đào, đắp; + Công tác cốt thép, ván khuôn, bê tông; + Công tác xây, trát, ốp, lát; + Công tác sơn, chống thấm; + Công tác thi công hệ thống điện, cấp, thoát nước; + Công tác chống mối. - Phần xây dựng chuyên ngành: + Công tác tu bổ, phục hồi phần mộc gỗ; + Công tác tu bổ, phục hồi phần đá; + Công tác tu bổ, phục hồi các phù điêu trang trí, phào, gờ chỉ, hoa văn, con giống, phân mái ngói. | <p>Trình bày đầy đủ các nội dung bên, các công việc đầy đủ theo hồ sơ thiết kế được duyệt có thuyết minh kèm theo bản vẽ biện pháp thi công. Có giải pháp kỹ thuật, biện pháp thi công hợp lý, khả thi theo yêu cầu phù hợp với điều kiện của nhà thầu, phù hợp với tiến độ thi công, nhân lực bố trí.</p> | Đạt |
| | <p>Trình bày thiếu nội dung, thiếu bản vẽ biện pháp thi công hoặc trình bày không đáp ứng, lan man không am hiểu các nội dung theo yêu cầu, không phù hợp với thuyết minh biện pháp thi công và hồ sơ thiết kế được duyệt. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp thi công không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với tiến độ thi công, nhân lực bố trí.</p> | Không đạt |
| <p>2.4. Bản vẽ mặt bằng bố trí thi công; Bản vẽ tổ chức thi công; Bản vẽ biện pháp kỹ thuật thi công các công tác chính; Bản vẽ biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động.</p> | <p>Có bản vẽ đầy đủ, khả thi, phù hợp với đề xuất về tiến độ, phù hợp với mặt bằng hiện trạng, phù hợp với thuyết minh biện pháp thi công</p> | Đạt |
| | <p>Không có bản vẽ đầy đủ, hoặc bản vẽ không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ, không phù hợp với mặt bằng hiện trạng, không phù hợp với thuyết minh biện pháp thi công</p> | Không đạt |
| 3. Tiến độ thi công | | |
| 3.1. Thời gian thi công: đảm bảo | Đề xuất thời gian thi công không | Đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|------------------|
| thời gian thi công không quá 360 ngày. | vượt quá 360 ngày. | |
| | Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 360 ngày. | Không đạt |
| 3.2. Tính phù hợp: a) Giữa bố trí thiết bị thi công các hạng mục, tiến độ thi công và biện pháp thi công b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công, biện pháp thi công và biểu đồ nhân lực. | Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b). Có biểu đồ huy động thiết bị, nhân lực phù hợp với tiến độ, biện pháp thi công và biểu đồ nhân lực | Đạt |
| | Đề xuất không đủ 2 nội dung a) và b). Không có biểu đồ kèm theo hoặc biểu đồ không phù hợp với biện pháp thi công | Không đạt |
| 3.3. Biểu tiến độ thi công, biểu đồ nhân lực hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật, biện pháp thi công và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Biểu tiến độ thi công chi tiết theo ngày/ tuần bao gồm đầy đủ các hạng mục và công tác chính của gói thầu. | Có biểu tiến độ thi công, biểu đồ nhân lực hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật, biện pháp thi công và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. | Đạt |
| | Không có hoặc có biểu tiến độ thi công, biểu đồ nhân lực nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | Không đạt |
| 4. Biện pháp đảm bảo chất lượng | | |
| 4.1. Thuyết minh biện pháp đảm bảo chất lượng trong thi công: - Có thuyết minh biện pháp đảm bảo chất lượng trong thi công gồm những nội dung như: sơ đồ bố trí tổ chức giám sát, kiểm tra chất lượng các khâu thi công.... Quản lý chất lượng cho từng loại công tác thi công (Phá dỡ, vận chuyển vật tư vật liệu, vận chuyển phế thải, xây dựng cơ bản, xây dựng chuyên ngành, lắp đặt hệ thống điện, nước, phòng chống môi,...): quy trình lập biện pháp thi công, thi công, kiểm tra, nghiệm thu. - Biện pháp đảm bảo chất lượng hợp lý. | Đề xuất đủ và hợp lý đối với các nội dung bên, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ, không đạt yêu cầu đối với các nội dung nêu bên hoặc đề xuất biện pháp đảm bảo chất lượng không hợp lý | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|------------------|
| 4.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công. Có biện pháp quản lý chất lượng vật tư, vật liệu: Các quy trình kiểm tra chất lượng vật tư, vật liệu, tiếp nhận, lưu kho, bảo quản. Có biện pháp bảo quản vật liệu, công trình khi tạm dừng thi công, khi mưa bão. | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Không đạt |
| 4.3. Công tác thí nghiệm hiện trường, kiểm tra chất lượng công trình. | <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu có hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng quy định hiện hành. - Nhà thầu có hoặc ký kết hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có chức năng giám định cấu tạo, tính chất tên mẫu gỗ được cơ quan có thẩm quyền công nhận. | Đạt |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu không có hoặc không huy động được phòng thí nghiệm đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng quy định hiện hành. - Nhà thầu không có hoặc không huy động được đơn vị có chức năng giám định cấu tạo, tính chất tên mẫu gỗ được cơ quan có thẩm quyền công nhận. | Không đạt |
| 5. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường | | |
| 5.1. An toàn lao động | | |
| Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. Cụ thể: | Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|------------------|
| công; - An toàn giao thông ra vào công trường; - Biện pháp đảm bảo an toàn cho các công trình liền kề; Bảo vệ các công trình hạ tầng, cây xanh trong khu vực xung quanh; - An toàn cho cư dân xung quanh công trường. | | |
| 5.2. Phòng cháy, chữa cháy | | |
| Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 5.3. Vệ sinh môi trường | | |
| - Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. Có các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, bụi, khói rung, kiểm soát nước thải các loại, kiểm soát rò rỉ dầu mỡ, hoá chất, kiểm soát rác thải, nhà vệ sinh của công nhân trên công trường. - Nhà thầu có trình bày đề xuất đổ thải đúng nơi quy định trong quá trình thi công. | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công, trình bày đầy đủ các nội dung theo yêu cầu. | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công, không trình bày hoặc trình bày thiếu các nội dung theo yêu cầu. | Không đạt |
| 6. Bảo hành và uy tín của nhà thầu | | |
| 6.1 Bảo hành | | |
| Thời gian bảo hành | Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng | Đạt |
| | Đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn | Không |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|------------------|
| | 12 tháng | Đạt |
| 6.2 Uy tín của nhà thầu | | |
| Uy tín của nhà thầu: Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. | Đáp ứng và có cam kết của nhà thầu về uy tín trong việc tham dự thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP | Đạt |
| | Không đáp ứng hoặc không có cam kết theo yêu cầu | Không đạt |
| Kết luận | Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 được xác định là đạt, trong đó tiêu chuẩn chi tiết 2.1 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phân chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT